

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới;
thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý công sản
áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm
2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên
quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ
tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định 1610/QĐ-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ
trong lĩnh vực Quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài
chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1613/QĐ-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực
Quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2837/TTr-STC
ngày 04 tháng 8 năm 2023 về việc đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công
bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính bị bãi bỏ
trong lĩnh vực Quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài
chính, thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa
bàn tỉnh Kon Tum.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; thủ tục hành

chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý công sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*Có Danh mục các thủ tục hành chính kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ các thủ tục hành chính số: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 14, 16, 18 khoản IV Mục A; từ số 1 đến số 11 Mục B phụ lục kèm theo Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của Bộ Tài chính, thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính để thực hiện theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4 (t/h);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (*để b/cáo*);
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố (*để thực hiện*);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Viễn Thông Kon Tum (*để phối hợp*);
- Lưu: VT, TTHCC.LTLH

CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 369 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới.

ST T	Mã số TTHC	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính công ích
I	Lĩnh vực Quản lý công sản								
1		Giao tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	75 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ	x	x	x

B. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	Lĩnh vực Quản lý công sản		
I.1	Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp tỉnh		
01	1.005430.000.00.00.H34	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê	
02	1.005431.000.00.00.H34	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết	
03	1.005432.000.00.00.H34	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	
04	1.005425.000.00.00.H34	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	
05	1.005433.000.00.00.H34	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	

06	1.006216.000.00.00.H34	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	
07	1.006339.000.00.00.H34	Điều chuyển công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	
08	1.006343.000.00.00.H34	Cho thuê quyền khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	
09	1.006345.000.00.00.H34	Chuyển nhượng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	
10	1.006344.000.00.00.H34	Thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	
I.2	Thủ tục hành chính thực hiện đồng thời hai cấp (cấp tỉnh, cấp huyện)		
01	1.005416.000.00.00.H34	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	
02	1.005417.000.00.00.H34	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	
03	1.005426.000.00.00.H34	Quyết định thanh lý tài sản công	
04	1.005427.000.00.00.H34	Quyết định tiêu huỷ tài sản công	
05	1.005428.000.00.00.H34	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại	
06	1.005422.000.00.00.H34	Quyết định điều chuyển tài sản công	
07	1.005418.000.00.00.H34	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	
08	1.005420.000.00.00.H34	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	
09	1.005421.000.00.00.H34	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	
10	1.005423.000.00.00.H34	Quyết định bán tài sản công	
11	1.005424.000.00.00.H34	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	